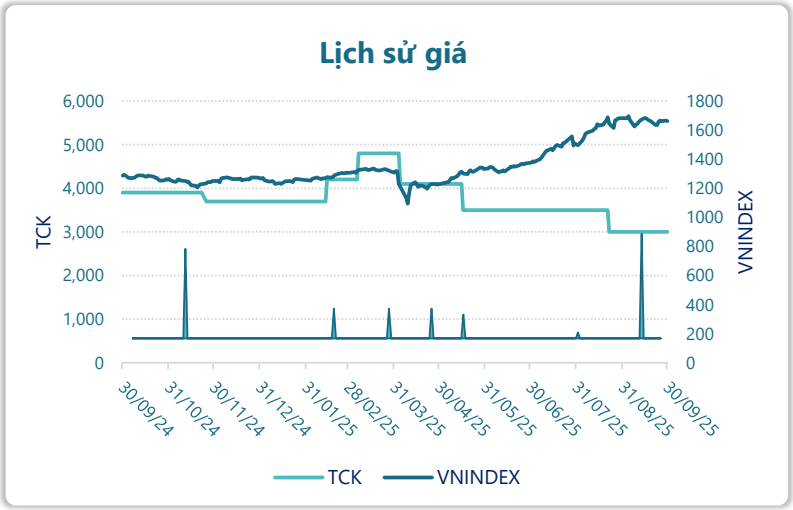
FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
P/E	2.2
EPS	1,346

DT thuần

Q3/25

75.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.80| 8.3%

YoY: ▲ 1.80| 2.5%

LN sau thuế

Q3/25

3.68

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.80| 27.7%

YoY: ▼9.42| -71.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

8.1%

+/- YoY: ▼ 14.9%

DT thuần

9T 2025

207

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 37.0| 21.5%

LN sau thuế

9T 2025

8.18

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.42| -34.9%

ROE

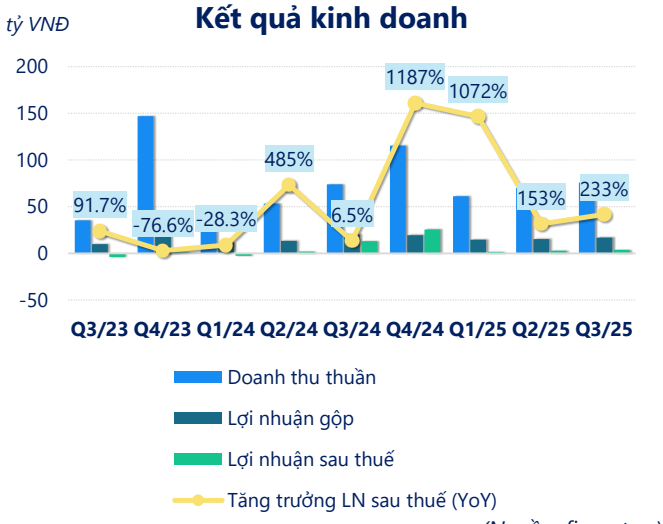
Q3/25

-49.7%

+/- YoY: ▼ 33.2%

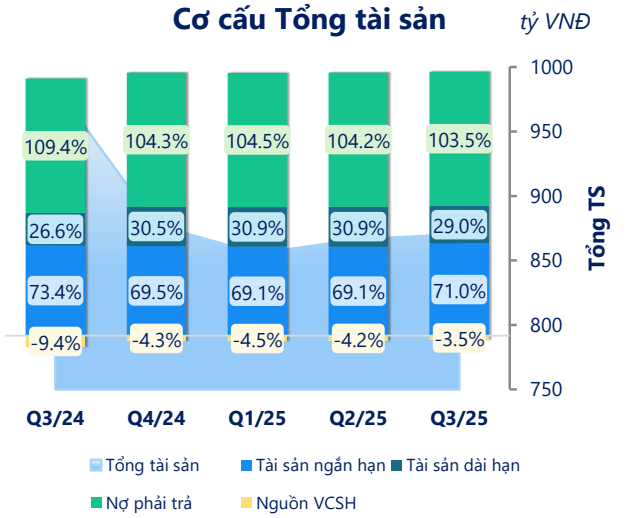
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



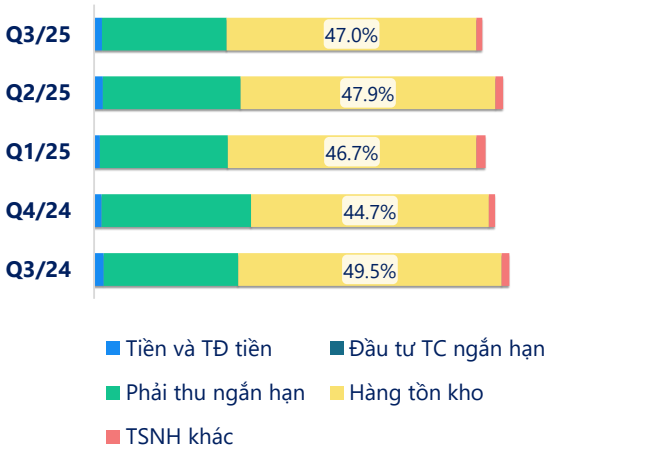
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



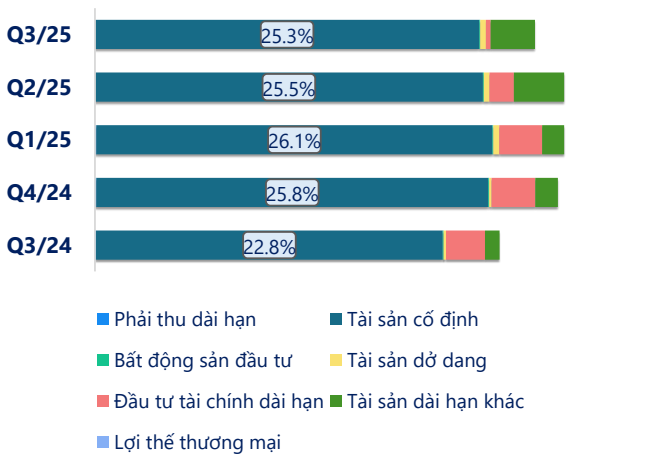
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



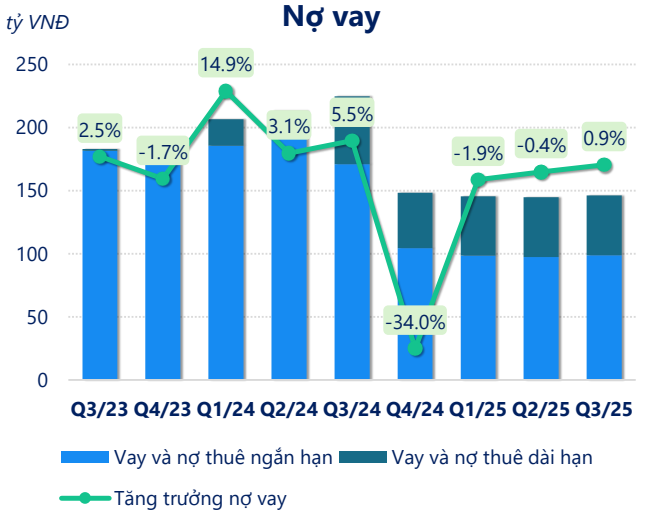
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



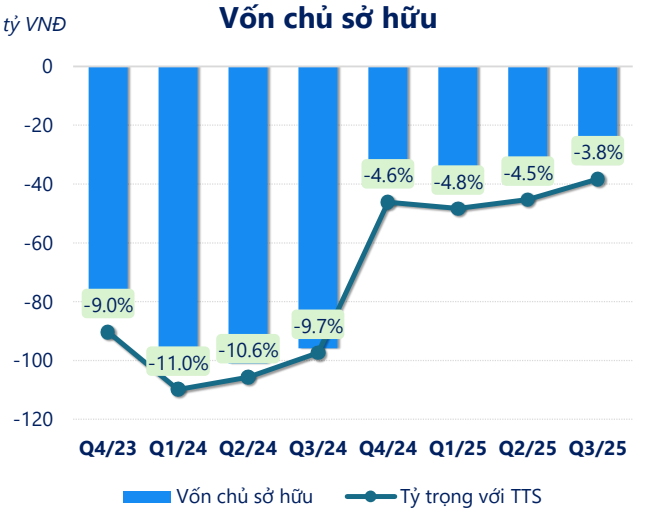
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



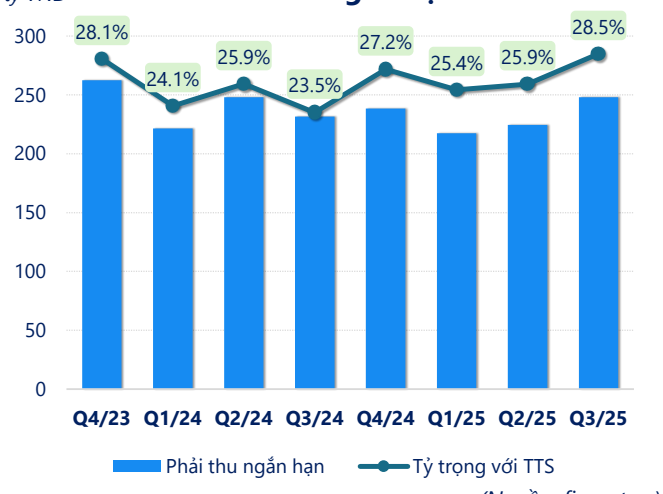
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



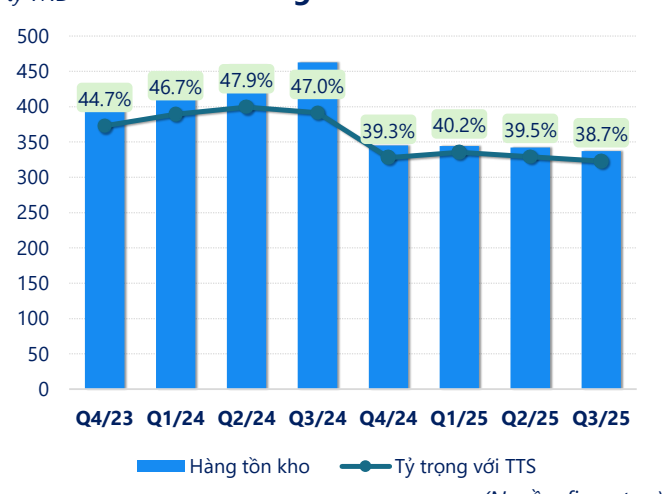
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



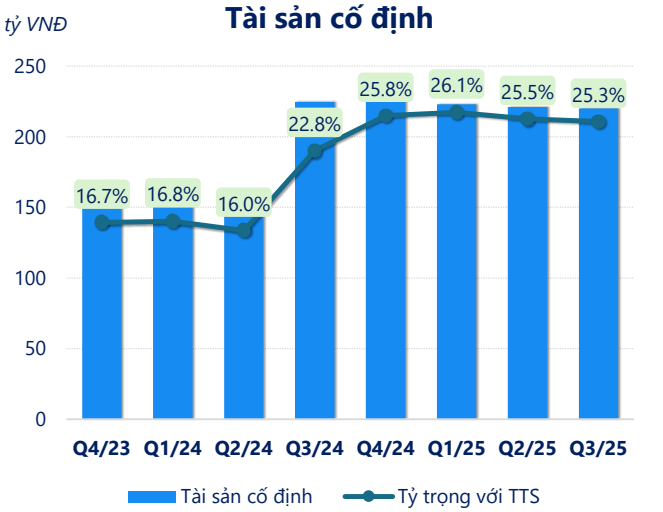
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



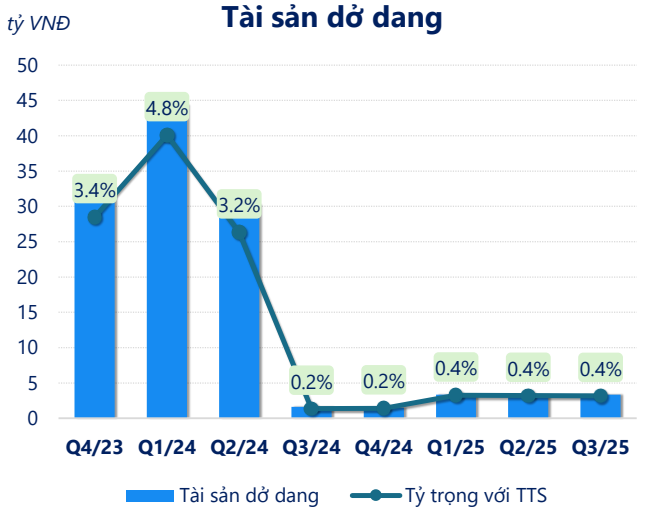
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



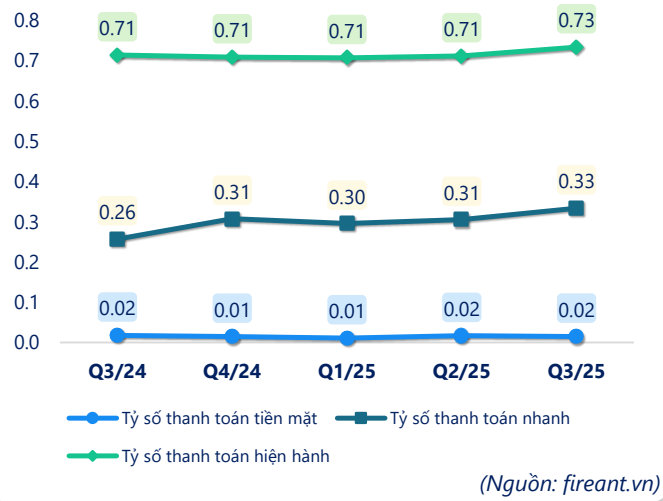
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



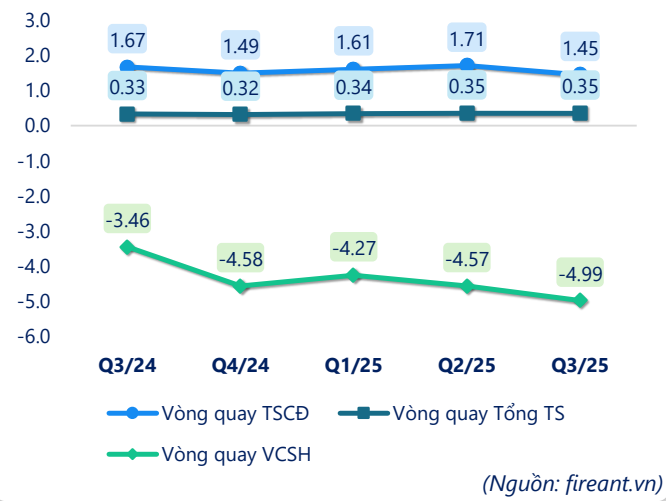
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**985**	**877**	**855**	**866**	**870**
Tài sản ngắn hạn	**723**	**610**	**591**	**599**	**618**
Tiền và tương đương tiền	17.8	12.7	9.17	14.1	12.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	4.52	2.58	7.16
Phải thu ngắn hạn	232	238	217	225	248
Hàng tồn kho	463	345	344	342	337
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	13.8	15.8	15.5	13.3
Tài sản dài hạn	**262**	**267**	**264**	**267**	**252**
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0.78	0	0
Tài sản cố định	225	226	223	221	220
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dở dang	1.62	1.50	3.32	3.32	3.32
Đầu tư tài chính dài hạn	25.2	25.3	24.1	13.8	2.77
Tài sản dài hạn khác	9.58	13.0	12.5	28.7	25.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,078**	**915**	**894**	**903**	**901**
Nợ ngắn hạn	**1,013**	**861**	**836**	**842**	**843**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	104	98.6	97.5	98.8
Phải trả người bán ngắn hạn	109	110	97.5	99.9	103
Nợ dài hạn	65.6	54.4	57.7	61.0	58.2
Vay và nợ thuê dài hạn	53.9	43.8	46.9	47.4	47.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-93.0**	**-37.6**	**-38.4**	**-36.3**	**-30.5**
Vốn chủ sở hữu	**-95.9**	**-40.5**	**-41.3**	**-39.2**	**-33.3**
Vốn điều lệ	239	239	239	239	239
Kinh phí và quỹ khác	2.88	2.88	2.88	2.88	2.88

(Nguồn: fireant.vn)